

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty mẹ

6 tháng đầu năm 2017

*Trước kiểm toán*

Lưu: Ban Kế toán thống kê

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam  
 Tổng Công ty Điện lực - TKV

THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ TRÊN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ  
 Năm 2017

Chi tiêu	Mã số mới	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
	C	D	1	2	3 = 1 + 2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	100		2.601.338.741.454	3.640.600.000	2.604.979.341.454
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		328.610.885.880	0	328.610.885.880
1. Tiền	111	VI.01	48.610.885.880	0	48.610.885.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		280.000.000.000	0	280.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	VI.02	0	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		2.163.923.534.877	3.640.600.000	2.167.564.134.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	1.404.975.769.750	0	1.404.975.769.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.395.485.398	0	15.395.485.398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		511.993.604.334	0	511.993.604.334
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	236.620.005.395	3.640.600.000	240.260.605.395
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.061.330.000)	0	(5.061.330.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		46.556.314.562	0	46.556.314.562
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	46.556.314.562	0	46.556.314.562
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	0	0	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		62.248.006.135	0	62.248.006.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.021.402.176	0	1.021.402.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	52.899.495.056	0	52.899.495.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	8.327.108.903	0	8.327.108.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	0	0	0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0	0

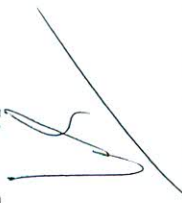
Chỉ tiêu	Mã số mới	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>					
I. Các khoản phải thu dài hạn	200	0	19.935.569.034.695	0	19.935.569.034.695
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	210	0	2.553.651.376.411	0	2.553.651.376.411
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211	VI.03bc	0	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	0	0	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214	0	0	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	215	0	2.552.685.824.033	0	2.552.685.824.033
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	VI.04b	965.552.378	0	965.552.378
II. Tài sản cố định	219	VI.04b	0	0	0
1. Tài sản cố định hữu hình	220	0	14.277.344.079.438	0	14.277.344.079.438
- Nguyên giá	221	VI.09	14.251.013.839.882	0	14.251.013.839.882
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		21.813.008.995.590	0	21.813.008.995.590
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(7.561.995.155.708)	0	(7.561.995.155.708)
- Nguyên giá	224	VI.11	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	226		0	0	0
- Nguyên giá	227	VI.10	26.330.239.556	0	26.330.239.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		29.212.729.730	0	29.212.729.730
III. Bất động sản đầu tư	229		(2.882.490.174)	0	(2.882.490.174)
- Nguyên giá	230	VI.12	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231		0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	232		0	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240	VI.08	116.903.755.552	0	116.903.755.552
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		30.975.440.633	0	30.975.440.633
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	242		85.928.314.919		85.928.314.919
1. Đầu tư vào công ty con	250	VI.02	2.181.885.083.795	0	2.181.885.083.795
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	VI.02c	1.883.306.772.926	0	1.883.306.772.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	VI.02c	0	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	253	VI.02c	985.091.726.279	0	985.091.726.279
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254	0	(686.513.415.410)	0	(686.513.415.410)
V. Tài sản dài hạn khác	255	VI.02b2	0	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		805.784.739.499	0	805.784.739.499
	261	VI.13b	647.891.360.614	0	647.891.360.614

Chi tiêu	Mã số mới	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	157.893.378.885	0	157.893.378.885
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>22.536.907.776.149</b>	<b>3.640.600.000</b>	<b>22.540.548.376.149</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>16.094.579.295.457</b>	<b>0</b>	<b>16.094.579.295.457</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.047.696.850.961</b>	<b>0</b>	<b>3.047.696.850.961</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.014.220.082.493	0	1.014.220.082.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	41.464.435	0	41.464.435
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	24.285.439.584	0	24.285.439.584
4. Phải trả người lao động	314		39.092.659.161	0	39.092.659.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	263.684.771.162	0	263.684.771.162
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	43.195.552.523	0	43.195.552.523
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.644.054.757.720	0	1.644.054.757.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	0	19.122.123.883	0	19.122.123.883
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.046.882.444.496</b>	<b>0</b>	<b>13.046.882.444.496</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		626.944.266.919	0	626.944.266.919
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0	0
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	12.419.938.177.577	0	12.419.938.177.577
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0	0

Chi tiêu	Mã số mới	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		6.442.328.480.692	3.640.600.000	6.445.969.080.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.442.328.480.692	3.640.600.000	6.445.969.080.692
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	0	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	0	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.640.600.000)	3.640.600.000	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(354.030.919.308)	0	(354.030.919.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(354.030.919.308)	0	(354.030.919.308)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>22.536.907.776.149</b>	<b>3.640.600.000</b>	<b>22.540.548.376.149</b>

0

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 24 tháng 7 năm 2017



Ngô Trí Thịnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**6 tháng đầu năm 2017**

Chi tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>2.812.913.903.100</b>	<b>2.604.979.341.454</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136.783.042.229	328.610.885.880
1. Tiền	111	VI.01	36.783.042.229	48.610.885.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	280.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.559.248.622.213	2.167.564.134.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	1.640.075.837.068	1.404.975.769.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.925.377.996	15.395.485.398
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		511.547.490.899	511.993.604.334
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	395.761.246.250	240.260.605.395
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.061.330.000)	(5.061.330.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		62.265.614.147	46.556.314.562
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	62.265.614.147	46.556.314.562
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.616.624.511	62.248.006.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.171.249.977	1.021.402.176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.698.567.132	52.899.495.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	1.746.807.402	8.327.108.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260</b>	<b>200</b>		<b>19.095.637.046.100</b>	<b>19.935.569.034.695</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.538.448.469.452	2.553.651.376.411
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.537.482.917.074	2.552.685.824.033
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	965.552.378	965.552.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		13.601.676.459.070	14.277.344.079.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	13.573.307.636.326	14.251.013.839.882
- Nguyên giá	222		21.829.294.536.349	21.813.008.995.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.255.986.900.023)	(7.561.995.155.708)

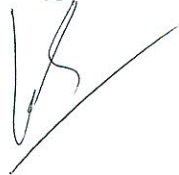
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	28.368.822.744	26.330.239.556
- Nguyên giá	228		32.319.197.230	29.212.729.730
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.950.374.486)	(2.882.490.174)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	92.392.442.087	116.903.755.552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		238.095.238	30.975.440.633
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.154.346.849	85.928.314.919
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	2.219.888.042.295	2.181.885.083.795
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.048.493.558.279	985.091.726.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(711.912.288.910)	(686.513.415.410)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		643.231.633.196	805.784.739.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	491.670.838.577	647.891.360.614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		151.560.794.619	157.893.378.885
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		<b>21.908.550.949.200</b>	<b>22.540.548.376.149</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	300		<b>15.201.942.785.988</b>	<b>16.094.579.295.457</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		3.130.428.577.894	3.047.696.850.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.052.009.447.205	1.014.220.082.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.464.435	41.464.435
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	44.110.553.742	24.285.439.584
4. Phải trả người lao động	314		34.121.882.580	39.092.659.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	406.368.598.026	263.684.771.162
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	45.407.201.738	43.195.552.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.535.629.878.029	1.644.054.757.720
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		12.739.552.139	19.122.123.883
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		12.071.514.208.094	13.046.882.444.496
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	626.394.074.495	626.944.266.919
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	11.445.120.133.599	12.419.938.177.577
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>6.706.608.163.212</b>	<b>6.445.969.080.692</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>6.706.608.163.212</b>	<b>6.445.969.080.692</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(93.391.836.788)	(354.030.919.308)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(354.030.919.308)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		260.639.082.520	(354.030.919.308)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>21.908.550.949.200</b>	<b>22.540.548.376.149</b>

0

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh



B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
 Quý II năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	Đơn vị: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	1.991.644.788.148	1.758.820.210.077	3.772.561.787.136	3.216.156.895.629	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.991.644.788.148	1.758.820.210.077	3.772.561.787.136	3.216.156.895.629	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	1.549.872.680.917	1.466.722.153.135	3.094.747.103.524	2.700.305.691.121	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		441.772.107.231	292.098.056.942	677.814.683.612	515.851.204.508	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	21.962.957.358	(8.284.211.016)	28.319.245.883	77.804.144.096	
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	190.864.133.461	1.190.551.462.872	366.069.087.774	1.283.354.726.924	
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		101.165.639.470	97.854.788.888	199.165.161.267	189.391.261.427	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		0	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	0	0	0	0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	47.631.690.742	47.608.513.697	79.041.305.572	77.315.034.923	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		225.239.240.386	(954.346.130.643)	261.023.536.149	(767.014.413.243)	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	271.815.478	(2.319.785.548)	284.145.674	132.412.122
13. Chi phí khác	32	VII.07	297.535.147	198.700.048	668.599.303	295.431.404
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(25.719.669)	(2.518.485.596)	(384.453.629)	(163.019.282)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		225.213.520.717	(956.864.616.239)	260.639.082.520	(767.177.432.525)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		225.213.520.717	(956.864.616.239)	260.639.082.520	(767.177.432.525)

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 7 năm 2017



Ngô Tri Thịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ**  
 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	260.639.082.520	(767.177.432.525)
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	694.682.380.211	685.088.719.499
Các khoản dự phòng	03	25.398.873.500	1.097.990.401.714
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	131.723.520.914	(75.257.866.176)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.198.036.419)	(250.473.597)
Chi phí lãi vay	06	199.165.161.267	189.391.261.427
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.295.410.981.993</b>	<b>1.129.784.610.342</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(382.349.371.346)	(394.851.986.385)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(9.376.715.319)	17.433.821.648
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả ( Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	97.550.289.121	(17.249.869.990)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	154.070.674.236	17.372.706.387
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(167.438.862.229)	(101.615.381.909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.500.000	4.171.174.020
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.840.031.624)	(4.335.610.753)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>982.081.464.832</b>	<b>650.709.463.360</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(40.130.298.334)	(147.803.806.392)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.864.566.656	1.747.745.000

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(63.401.832.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.877.640.152	883.053.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.789.923.526)	(145.173.008.213)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	152.641.883.946	717.067.977.584
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.253.761.268.903)	(1.246.141.102.367)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.101.119.384.957)	(529.073.124.783)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	(191.827.843.651)	(23.536.669.636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.610.885.880	65.847.900.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(124.795)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	136.783.042.229	42.311.105.930

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau.

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);

- Sản xuất, mua, bán điện;

- Truyền tải và phân phối điện;

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);

- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;

- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;

- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;

- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);

- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);

- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng		Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh		Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân I		Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMND Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacon	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### 8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### 10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - + Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
  - + Chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.
  - + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán
  - + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán
  - + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng:
  - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
  - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tai sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán; .....

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	654.588.566	665.429.248
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.128.453.663	47.945.456.632
- Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>36.783.042.229</b>	<b>48.610.885.880</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.931.800.331.205	2.219.888.042.295	(711.912.288.910)	2.868.398.499.205	2.181.885.083.795	(686.513.415.410)
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu	1.883.306.772.926	1.338.862.412.057	(544.444.360.869)	1.883.306.772.926	1.384.412.157.799	(498.894.615.127)
- Công ty CPND Cẩm Pha	1.757.179.069.334	1.212.734.708.465	(544.444.360.869)	1.757.179.069.334	1.258.284.454.207	(498.894.615.127)
- Công ty CP than điện Nông Sơn	126.127.703.592	126.127.703.592	0	126.127.703.592	126.127.703.592	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.048.493.558.279	881.025.630.238	(167.467.928.041)	985.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)
- Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	210.152.248.279	210.152.248.279	0	146.750.416.279	146.750.416.279	0
- Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
- Công ty CP Nhiệt điện Quang Ninh	477.841.310.000	310.373.381.959	(167.467.928.041)	477.841.310.000	290.222.509.717	(187.618.800.283)

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

\* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	1.640.075.837.068	1.404.975.769.750
+ Công ty mua bán điện	1.635.927.520.668	1.399.557.641.042
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	0	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - Vinacomin	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ ...	0	0
- Các khách hàng khác	3.694.408.152	4.949.419.960
+ Phải thu Công ty con	453.908.248	468.708.748
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.273.711.426	314.548.181
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phá - Vinacomin	1.206.525.352	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	67.186.074	44.898.581
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	269.649.600



4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	395.761.246.250	0	240.260.605.395	0
- Phải thu về cổ phần hoá	4.957.949.800		4.957.949.800	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		7.210.000.000	
- Phải thu người lao động	186.702.358		130.647.227	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5		273.450.804	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tam ứng	398.655.000		106.450.000	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	385.685.662.727		223.049.831.204	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.532.276.360		4.532.276.360	
b) Dài hạn (trương tự các khoản mục ngắn hạn)	965.552.378	0	965.552.378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	965.552.378		965.552.378	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>396.726.798.628</b>	<b>0</b>	<b>241.226.157.773</b>	<b>0</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):	5.061.330.000	0	5.061.330.000	0	
- Ứng trước 25% giá trị hợp đồng "Lập thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiêu khu nhà điều hành HQ1,DA" (HĐ số 01HD/CP-2004 ngày 7/1/2004) từ năm 2004, đến thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại	0		0		0
- CBCNV bỏ việc không thu được nợ	0		0		0
- Khách hàng	0		0		0
- Tam ứng bù giá tiếp cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009	5.005.599.000		5.005.599.000		
- Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		55.731.000		0
<b>Cộng</b>	<b>5.061.330.000</b>	<b>0</b>	<b>5.061.330.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	61.773.737.359	0	46.207.394.163	0
- Công cụ, dụng cụ	327.164.064		348.920.399	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.712.724		0	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	0		0	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>62.265.614.147</b>	<b>0</b>	<b>46.556.314.562</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ở đúng, kèm mặt phẩm chất không có dấu hiệu hư hỏng tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.

- Giá trị hàng tồn kho đúng để thể chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học của TKV	238 095 238	238 095 238		
- D/A San gạt mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân (*)			30 975 440 633	30 975 440 633
<b>Cộng</b>	<b>238 095 238</b>	<b>238 095 238</b>	<b>30 975 440 633</b>	<b>30 975 440 633</b>
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
<b>b1. Mua sắm</b>				
<b>b2. XD CB</b>			<b>92 154 046 849</b>	<b>85 928 314 919</b>
- Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5			30 094 847 586	20 734 461 167
-Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			19 365 708 232	19 360 236 232
-Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			13 207 334 587	9 019 902 990
-Dự án NMND Quỳnh Lập 1			19 660 399 970	17 819 613 177
- Các công trình khác			9 825 756 474	18 994 101 353
<b>b3. Sửa chữa</b>			<b>300 000</b>	
-Công ty ND Sơn Động			300 000	
<b>Cộng</b>			<b>92 154 346 849</b>	<b>85 928 314 919</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	6 644 094 363 544	14 610 039 922 906	248 576 364 431	50 751 058 003	259 547 286 706	21 813 008 995 590
2. Số tăng trong kỳ	14 806 135 886	464 522 016	657 142 857	357 740 000		16 285 540 759
- Mua sắm mới			657 142 857	304 485 455		961 628 312
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	14 806 135 886	464 522 016		53 254 545		15 323 912 447
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	6 658 900 499 430	14 610 504 444 922	249 233 507 288	51 108 798 003	259 547 286 706	21 829 294 536 349
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	1 144 514 412 283	6 092 218 267 122	152 685 931 213	39 254 601 876	133 321 943 214	7 561 995 155 708
2. Số tăng trong kỳ	177 151 697 901	483 636 466 067	13 417 806 661	3 844 454 413	15 941 319 273	693 991 744 315
- Trích khấu hao	177 066 674 481	483 636 466 067	13 417 806 661	3 844 454 413	15 941 319 273	693 906 720 895
- Tăng khác	85 023 420					85 023 420
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 321 666 110 184	6 575 854 733 189	166 103 737 874	43 099 056 289	149 263 262 487	8 255 986 900 023
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	5 499 579 951 261	8 517 821 655 784	95 890 433 218	11 496 456 127	126 225 343 492	14 251 013 839 882
2. Cuối kỳ	5 337 234 389 246	8 034 649 711 733	83 129 769 414	8 009 741 714	110 284 024 219	13 573 307 636 326

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1 613 927 969 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>								
1. Số dư đầu kỳ	26 652 807 787				2 332 195 579		227 726 364	29 212 729 730
2. Số tăng trong kỳ					160 000 000		2 946 467 500	3 106 467 500
- Mua trong kỳ					160 000 000			160 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							2 946 467 500	2 946 467 500
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	26 652 807 787				2 492 195 579		3 174 193 864	32 319 197 230
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>								
1. Số dư đầu kỳ	1 511 783 967				1 229 233 305		141 472 902	2 882 490 174
2. Số tăng trong kỳ	536 993 933				225 547 522		305 342 857	1 067 884 312
- Trích khấu hao	536 993 933				225 547 522		305 342 857	1 067 884 312
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	2 048 777 900				1 454 780 827		446 815 759	3 950 374 486
<b>III. Giá trị còn lại</b>								
1. Đầu kỳ	25 141 023 820				1 102 962 274		86 253 462	26 330 239 556
2. Cuối kỳ	24 604 029 887				1 037 414 752		2 727 378 105	28 368 822 744

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

379 795 579 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

13. Chi phí trả trước		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.171.249.977	1.021.402.176
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	691.958.249	730.939.540
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.461.891.058	57.583.881
- Chi mua các khoản bảo hiểm	1.017.400.670	232.878.755
b) Dài hạn	491.670.838.577	647.891.360.614
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	311.754.240	2.109.012.480
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	31.207.927.717	32.185.394.733
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	455.355.628	910.711.270
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	571.469.173	801.543.579
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	35.784.887.966	45.843.558.285
- Chi phí trả trước dài hạn khác	438.993.946	2.173.873.713
- CLYG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và 2965/VPCP-KTTH của VPCP	422.900.449.907	563.867.266.554
<b>Cộng</b>	<b>494.842.088.554</b>	<b>648.912.762.790</b>

14. Tài sản khác		
	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
b) Dài hạn	0	0
	0	0
	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ				Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	150,000,000,000	150,000,000,000	0	0	0
b) Vay dài hạn:	12,980,750,011,628	12,980,750,011,628	1,162,176,485,930	2,245,419,409,599	14,063,992,935,297	14,063,992,935,297	14,063,992,935,297
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,535,629,878,029	1,535,629,878,029	2,290,824,871	1,126,715,782,622	2,660,054,835,780	2,660,054,835,780	2,660,054,835,780
- Kỳ hạn từ 1-3 năm							
- Kỳ hạn từ 3-5 năm							
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	11,445,120,133,599	11,445,120,133,599	1,159,885,661,059	1,118,703,626,977	11,403,938,099,517	11,403,938,099,517	11,403,938,099,517
- Kỳ hạn trên 10 năm							
<b>Cộng</b>	<b>12,980,750,011,628</b>	<b>12,980,750,011,628</b>	<b>1,312,176,485,930</b>	<b>2,395,419,409,599</b>	<b>14,063,992,935,297</b>	<b>14,063,992,935,297</b>	<b>14,063,992,935,297</b>

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	1.052.009.447.205	1.052.009.447.205	1.014.220.082.493	1.014.220.082.493
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	80.382.711.469	80.382.711.469	57.051.357.089	57.051.357.089
+ Tổng Công ty Đông Bắc	234.474.670.162	234.474.670.162	152.545.941.763	152.545.941.763
+ Tập đoàn EVN	5.743.537.944	5.743.537.944	6.172.880.228	6.172.880.228
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	126.065.706.648	126.065.706.648	84.759.333.730	84.759.333.730
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	498.408.712.254	498.408.712.254	524.772.038.806	524.772.038.806
+ Công ty TNHH công trình cấp Nhì Tân	0	0	0	0
+ Phải trả các đối tượng khác	93.129.199.008	93.129.199.008	175.496.636.616	175.496.636.616
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10.458.447.259	10.458.447.259	10.467.633.422	10.467.633.422
+ VP điều hành nhà thầu DA NMND Nông Sơn	0	0	0	0
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	3.346.462.461	3.346.462.461	2.954.260.839	2.954.260.839
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	626.394.074.495	626.394.074.495	626.944.266.919	626.944.266.919
b.1 Tại Công ty nhiệt điện Na Dương	0	0	0	0
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	234.758.705.237	234.758.705.237	234.964.905.242	234.964.905.242
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhì Tân - DA Cao Ngạn	234.758.705.237	234.758.705.237	234.964.905.242	234.964.905.242
+ ...	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	391.635.369.258	391.635.369.258	391.979.361.677	391.979.361.677
Nhà thầu Slecra - Dự án Sơn Động	391.635.369.258	391.635.369.258	391.979.361.677	391.979.361.677
+ ...	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	220.783.039.627	220.783.039.627	169.334.938.352	169.334.938.352
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.382.711.469	80.382.711.469	57.051.357.089	57.051.357.089
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	5.875.000	5.875.000	0	0
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	519.308.455	519.308.455	1.370.769.796	1.370.769.796
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	696.300.000	696.300.000	696.300.000	696.300.000
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.977.809.452	1.977.809.452	3.149.570.002	3.149.570.002
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	2.348.121.160	2.348.121.160	2.626.928.183	2.626.928.183
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	1.122.066.550	1.122.066.550
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	729.030.493	729.030.493	1.313.230.493	1.313.230.493
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.374.187.430	1.374.187.430	1.450.538.430	1.450.538.430
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	633.571.466	633.571.466	1.097.762.599	1.097.762.599
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	5.887.873.370	5.887.873.370	5.296.158.381	5.296.158.381
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	0	0
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	6.475.000.000	6.475.000.000
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	27.175.000	27.175.000	297.425.000	297.425.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	1.788.238.456	1.788.238.456
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	126.065.706.648	126.065.706.648	84.759.333.730	84.759.333.730
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	30.312.620	30.312.620	846.500.994	846.500.994
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá (1 tỷ đồng)	0	0,00%	0	0	0,00%	0
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>			<b>0</b>		
b) Chuyển minh chứng về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>	<b>0</b>			<b>0</b>		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác



19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	13,026,909,732	141,919,208,485	121,986,773,944	32,959,344,273
- Thuế GTGT hàng nội địa	13,026,909,732	141,919,208,485	121,986,773,944	32,959,344,273
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	287,174,417	681,325,434	837,422,957	131,076,894
6. Thuế tài nguyên	999,296,996	23,326,275,018	17,057,500,509	7,268,071,505
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6,337,620,883	1,570,220,836	7,907,841,719	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	2,705,009,218	2,705,009,218	0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3,634,437,556	5,497,480,579	5,379,857,065	3,752,061,070
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	3,634,437,556	5,497,480,579	5,379,857,065	3,752,061,070
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>24,285,439,584</b>	<b>175,699,519,570</b>	<b>155,874,405,412</b>	<b>44,110,553,742</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	6,630,620,812	(6,630,620,812)	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	6,630,620,812	(6,630,620,812)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413,904,592	0	0	413,904,592
5. Thuế thu nhập cá nhân	7,137,356	50,319,311	0	57,456,667
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1,275,446,143	0	0	1,275,446,143
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8,327,108,903</b>	<b>(6,580,301,501)</b>	<b>0</b>	<b>1,746,807,402</b>

20. Chi phí phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		406.368.598.026	263.684.771.162
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		0	56.945.681
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng		5.748.938.282	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng		390.451.097.222	253.930.454.089
- Các khoản trích trước khác		10.168.562.522	3.455.618.604
- Lãi chậm trả tiền thuê		0	6.241.752.788
		0	0
b) Dài hạn		0	0
- Lãi vay dài hạn		0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		0	0
		0	0
<b>Cộng</b>		<b>406.368.598.026</b>	<b>263.684.771.162</b>
<b>21. Phải trả khác</b>			
		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		0	0
- Kinh phí công đoàn:		251.615.616	337.714.698
- Bảo hiểm xã hội:		483.940.821	160.314
- Bảo hiểm y tế:		29.287.664	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:		25.360.400	0
- Phải trả về cổ phần hoá:		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:		0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):		44.616.997.237	42.857.677.511
<i>Thương an toàn điện</i>		2.944.838.643	3.669.598.359
<i>Các khoản khác</i>		2.423.561.752	6.181.277.270
<i>Nhà thầu SI-ECO - DA Sơn Động</i>		4.322.434.076	4.322.434.076
<i>Mô tơ, máy phát nhà thầu Harbin - DA Cao Ngạn</i>		3.301.650.000	3.304.550.000
<i>Các khoản phải trả TKV</i>		31.624.512.766	25.379.817.806
		0	0
<b>Cộng</b>		<b>45.407.201.738</b>	<b>43.195.552.523</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):		0	0
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)			
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>			
		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
<b>Cộng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngân hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0%	0%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

25. *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu		Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ hỗ trợ SXD N	Quỹ khác thuộc vốn	LNST thuộc chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư	Lập dự trữ không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoại TKV)	1	2												
<b>Số dư đầu năm trước</b>	6.436.967.325.797	0	0	0	0	0	0	570.597.908.525	0	1.069.727.013	0	0	0	0	0	6.778.085.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	571.667.635.538	0	0	0	0	0	0	(570.597.908.525)	0	(1.069.727.013)	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	(230.549.961.335)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(354.030.919.308)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	6.800.000.000.000	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.445.969.080.692
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	260.639.082.520
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	6.800.000.000.000	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.706.608.163.212

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.915.000.000	21.915.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.800.000.000.000</b>	<b>6.800.000.000.000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
+ Vốn góp đầu năm	6.800.000.000.000	593.582.635.538
+ Vốn góp tăng trong năm	0	(230.549.961.335)
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i> (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào) Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomin	Năm nay	Năm trước
	0	0
27. <i>Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)</i>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân):	0	0
28. <i>Nguồn kinh phí</i>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
29. <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm,		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ: - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0,04	0,04
- Ngoại tệ khác (chi tiết nếu có)		
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý. Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	3.772.561.787.136	3.216.156.895.629
a. <b>Doanh thu</b>	3.772.561.787.136	3.216.156.895.629
- Doanh thu bán hàng	3.766.331.060.685	3.210.727.473.843
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.230.726.451	5.429.421.786
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0 0 0	0 0 0
b. <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	0	0
2. <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	0	0
Trong đó: - Chiết khấu thương mại - Giảm giá hàng bán - Hàng bán bị trả lại	0 0 0	0 0 0
3. <b>Giá vốn hàng bán</b>	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.088.953.244.977	2.695.232.354.240
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm: + Hạn mục chi phí trích trước + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạn mục + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0 0 0	0 0 0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.793.858.547	5.073.336.881
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0 0 0 0 0 0 0	0 0 0 0 0 0 0
<b>Cộng</b>	<b>3.094.747.103.524</b>	<b>2.700.305.691.121</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	5.383.036.419	250.473.597
+ Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.815.000.000	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	12.121.209.464	77.553.670.499
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.873.333.431	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.247.876.033	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>28.319.245.883</b>	<b>77.804.144.096</b>
5. Chi phí tài chính		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	199.165.161.267	189.391.261.427
+ Ngắn hạn	1.741.083.333	4.700.382.996
+ Dài hạn	197.424.077.934	184.690.878.431
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	0	0
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	141.505.053.007	1.034.393.783
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ (đã bao gồm CLTG phân bổ: 140.966.816.647)	533.656.060	1.034.393.783
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	140.971.396.947	0
- Chi phí tài chính khác	25.398.873.500	1.092.929.071.714
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>366.069.087.774</b>	<b>1.283.354.726.924</b>
6. Thu nhập khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
+ Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	262.200.020	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
+ Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>21.945.654</b>	<b>132.412.122</b>
7. Chi phí khác		
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5.000.000	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	0	0
<b>Cộng</b>	<b>663.599.303</b>	<b>295.431.404</b>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	79.041.305.572	77.315.034.923
- Chi phí nhân viên quản lý	0	0
+ Tiền lương	40.208.487.308	36.250.190.826
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.920.102.245	2.282.701.884
+ Tiền ăn ca	1.443.171.599	1.491.822.750
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu quản lý	407.515.092	372.713.991
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.188.119.358	1.064.888.892
- Chi phí khấu hao	8.943.732.721	7.181.967.928
- Thuế và lệ phí	67.868.836	2.276.796.710
- Chi phí dự phòng	0	5.061.330.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.756.753.551	3.840.814.451
- Chi phí khác bằng tiền	19.105.554.862	17.491.807.491
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>a. Tổng số</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.173.788.409.096	2.777.620.726.044
+ Nguyên vật liệu	2.246.000.948.445	1.898.768.738.244
+ Nhiên liệu	104.280.949.631	64.285.835.918
+ Động lực	2.122.994.629.387	1.817.330.244.412
- Chi phí nhân công	18.725.369.427	17.152.657.914
+ Tiền lương	111.110.061.040	97.696.972.077
+ BHXH, BHYT, KPCD	96.544.491.512	85.602.647.829
+ Ăn ca	9.397.143.585	7.045.381.977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.168.425.943	5.048.942.271
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.682.380.211	685.088.719.499
- Chi phí khác bằng tiền	36.257.919.077	31.612.638.850
	85.737.100.323	64.453.657.374
<b>b. Sản xuất than</b>	149.407.619.460	100.540.625.834
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.703.809.730	50.270.312.917
+ Nguyên vật liệu	74.703.809.730	50.270.312.917
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCD	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
	74.703.809.730	50.270.312.917
<b>c. Sản xuất điện</b>	3.062.265.774.934	2.709.259.704.551
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.134.478.314.283	1.843.433.444.446
+ Nguyên vật liệu	73.255.983.746	64.270.141.918
+ Nhiên liệu	2.048.290.819.657	1.767.059.931.495
+ Động lực	12.931.510.880	12.103.371.033
- Chi phí nhân công	111.110.061.040	97.696.972.077
+ Tiền lương	96.544.491.512	85.602.647.829
+ BHXH, BHYT, KPCD	9.397.143.585	7.045.381.977
+ Ăn ca	5.168.425.943	5.048.942.271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.682.380.211	685.088.719.499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.257.919.077	31.612.638.850
- Chi phí khác bằng tiền	85.737.100.323	51.427.929.679
<b>d. Sản xuất khoáng sản</b>		
<b>e. Sản xuất vật liệu nổ</b>		
<b>f. Xây lắp</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.024.965.885	0
+ Nguyên vật liệu	31.024.965.885	0
<b>g. Sản xuất vật liệu xây dựng</b>		
<b>h. Sản xuất cơ khí</b>		
<b>i. Sản xuất sản phẩm khác</b>	0	13.017.371.695
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	15.694.000
+ Nguyên vật liệu	0	15.694.000
- Chi phí khác bằng tiền	0	13.001.677.695
<b>j. Kinh doanh dịch vụ</b>	5.793.858.547	5.073.336.881
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	5.793.858.547	5.049.286.881
+ Nguyên vật liệu	0	0
+ Nhiên liệu	0	0
+ Động lực	5.793.858.547	5.049.286.881
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCD	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	24.050.000

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau.

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tài cơ cấu, dự phòng khác
- + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016:
  - Căn cứ Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, phần chênh lệch 40 % giá trị trị dài bán cổ phần cho CBCNV theo thâm niên công tác, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số dư đầu kỳ 01/01/2017 trên BCTC tại 02 chỉ tiêu:
    - + Mã số 136-CĐKT - ghi tăng phần phải thu TKV: 3.640.600.000 đồng, số dư đầu kỳ sau điều chỉnh: 57.620.761.995 đồng
    - + Mã số 412-CĐKT - ghi tăng thặng dư vốn cổ phần so với số dư tại thời điểm 31/12/2016: 3.640.600.000 đồng, số dư đầu kỳ sau điều chỉnh: 0 đồng
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

